

## Đáp án

1-C	2-A	3-D	4-B	5-D	6-D	7-C	8-C	9-B	10-D
11-D	12-B	13-C	14-A	15-D	16-A	17-A	18-B	19-A	20-A
21-D	22-D	23-D	24-B	25-D	26-C	27-D	28-D	29-B	30-D
31-A	32-A	33-B	34-B	35-C	36-B	37-B	38-D	39-C	40-D
41-A	42-B	43-D	44-D	45-C	46-A	47-A	48-D	49-B	50-C

## LỜI GIẢI CHI TIẾT

### Question 1: Đáp án C

**Kiến thức:** phát âm

**Giải thích:**

programs /'prəʊ.græmz/

individuals /indi'vidjuəlz/

subjects /'sʌbdʒɪkts/

celebrations /seli'breɪʃnz/

Cách phát âm đuôi “-s” và “-es”

- /s/: tận cùng là âm vô thanh [f,k,p,t,θ]

VD: chefs, kicks, claps, hits, paths /pɑ:θs/

- /s/: tận cùng là [p,pe,f,fe,gh,ph,t,te,k,ke]

VD: claps, hopes, laughs/ lɑ:fs/, photographs, hats, hates, kicks, lakes,...

- /ɪz/: tận cùng là [s,ʃ, tʃ, z, dʒ]

VD: buses, washes, catches, buzzes, judges,...

- /ɪz/: tận cùng là [s,x,ch,sh,ce,se,ge]

VD: classes, boxes, watches, voices, horses, pages,...

- /z/: tận cùng là các phụ âm còn lại – phụ âm hữu thanh [b, d, g,l, m, n, r, v, ð] sau các nguyên âm

VD: rubs, cards, eggs, walls, names, cleans, wears,...

### Question 2: Đáp án A

**Kiến thức:** phát âm

**Giải thích:**

delivered /di'livəd/

visited /'vɪzɪt/

crooked /'kruːkɪd/

recommended /rekə'mendɪd/

Cách phát âm đuôi “ed”

- /t/: tận cùng là âm vô thanh [f,k,p,t,s,θ, ʃ,tʃ]

Ví dụ: watched, looked, stopped, worked, placed, passed,...

---

• /ɪd/: tận cùng là [t,d], đặc biệt: động từ dạng V\_ed được dùng như tính từ (wicked, aged,...)

Ví dụ: needed, wanted, decided, waited, edited, ...

• /d/: tận cùng là âm hữu thanh gồm các phụ âm còn lại và nguyên âm.

Ví dụ: lived, played, studied, filled, cleaned, followed, called, prepared,...

### Question 3: Đáp án D

**Kiến thức:** trọng âm

**Giải thích:**

combination /kəmbi'neɪʃn/

understand /ʌndə'stænd/

scientific /saɪən'tɪfɪk/

astronomy /əs'trɒnəmi/

Trọng âm của từ “astronomy” rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại là âm thứ 3.

### Question 4: Đáp án B

**Kiến thức:** trọng âm

**Giải thích:**

attract /ə'trækt/

labor /'leɪbə/

sociable /'səʊjəbl/

wildlife /'waɪldlaɪf/

Trọng âm của từ “attract” rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại là âm thứ 1.

### Question 5: Đáp án D

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

Form: S + have/ has + been + Ved/PP

Cách dùng:

- Hành động đã hoàn thành cho tới thời điểm hiện tại mà không đề cập tới nó xảy ra khi nào.

- Hành động bắt đầu ở quá khứ và đang tiếp tục ở hiện tại.

- Hành động trong quá khứ và để lại kết quả ở hiện tại.

Dấu hiệu:

just, recently, lately: gần đây, vừa mới

already: rồi

before: trước đây, ever: đã từng, never: chưa từng, không bao giờ

for + N – quãng thời gian: trong khoảng (for a year, for a long time, ...)

since + N – mốc/điểm thời gian: từ khi (since 1992, since June, ...)

=> Trong câu có cụm từ “for the past five years” là dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành.

**Tạm dịch:** Anh trai tôi đã làm rất nhiều việc trong năm năm qua.

### Question 6: Đáp án D

---

**Kiến thức:** Sự hòa hợp của S-V

**Giải thích:**

The number of + N(s/es) được xem như chủ ngữ số nhiều. => Động từ, trợ động từ chia theo chủ ngữ số nhiều.

A number of + N(s/es) được xem như chủ ngữ số ít.

Mốc thời gian “yesterday” là thời điểm trong quá khứ => were

**Tạm dịch:** Số lượng sinh viên tham dự buổi hội nghị ngày hôm qua là năm mươi lăm.

### Question 7: Đáp án C

**Kiến thức:** Hiện tại phân từ (V-ing) và Quá khứ phân từ (V-ed)

**Giải thích:**

bore (v): buồn chán

boredom (n): nỗi buồn

boring (adj): buồn chán

bored (adj): buồn chán

Chỗ trống cần điền là 1 tính từ bổ nghĩa cho danh từ discussion.

Dùng V-ed cho một chủ thể, khi chủ thể đó bị tác động.

Ví dụ:

Tom was tired of chasing Jerry all the time. (Tom mệt mỏi vì đuổi theo Jerry suốt ngày - nghĩa là việc đuổi theo Jerry khiến Tom mệt mỏi)

Dùng V-ing cho một chủ thể, khi chủ thể đó có tính chủ động, gây ra tác động chủ thể khác.

Ví dụ:

John is very boring. We feel bored with hanging out with him. (John thì nhàm chán lắm.

Chúng tôi cảm giác buồn chán khi đi chơi với nó – nghĩa là, John gây ra sự nhàm chán, và chúng tôi bị nó làm cho chán)

**Tạm dịch:** Họ có một cuộc thảo luận nhàm chán về sinh học tối qua.

### Question 8: Đáp án C

**Kiến thức:** So sánh hơn

**Giải thích:**

Cấu trúc: S1+ to be+ more long-adj/ short-adj\_er+ than+ S2/Clause/ any other...

**Tạm dịch:** Bệnh của ông cô ấy nghiêm trọng hơn chúng tôi nghĩ ban đầu.

### Question 9: Đáp án B

**Kiến thức:** Câu tường thuật

**Giải thích:**

Câu trực tiếp là câu hỏi dùng động từ khiếm khuyết như: can, may, will,... thì

-> Trong câu gián tiếp thêm “if” hoặc “whether” và mệnh đề theo sau biến đổi về dạng

---

khẳng định. Động từ khiếm khuyết lùi về thì quá khứ và đứng sau chủ ngữ.

-> Động từ giới thiệu thường sử dụng: ask, wonder

Ví dụ:

- She said "Will you go abroad?"

-> She asked if I would go abroad.

**Tạm dịch:** Người phụ nữ hỏi rằng liệu lũ trẻ có được ăn trưa ở trường không.

### **Question 10: Đáp án D**

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

Câu này là bị động dạng đặc biệt với những động từ: Say, think, believe, know, report, declare....., mà mệnh đề có từ ý kiến ở hiện tại còn về sau ở quá khứ (ago) nên sẽ có dạng "to have P2". Là câu bị động nên sẽ là "to have been P2".

**Tạm dịch:** Nhà máy được cho biết là đã bị phá hủy bởi hỏa hoạn cách đây hai năm.

### **Question 11: Đáp án D**

**Kiến thức:** Prasal Verb

**Giải thích:**

Vacancy = vacant position: vị trí còn trống

Apply for (a position): ứng cử, xin việc

**Tạm dịch:** Cô ấy đọc báo hàng ngày để tìm kiếm vị trí trống mà bạn có thể xin vào.

### **Question 12: Đáp án B**

**Kiến thức:** từ vựng, sở hữu cách

**Giải thích:**

advertiser (n): người làm quảng cáo

advertisement (n): giấy thông cáo, quảng cáo

advertising (n): hoạt động quảng cáo

advertise (v): quảng cáo, thông báo

=> advertisement là từ chỉ các ấn phẩm, chương trình quảng cáo, tuyển dụng.

Sở hữu cách: N1's N2: cái N1 của N2

**Tạm dịch:** Tôi thấy quảng cáo của trường bạn trên ấn bản ngày hôm nay của Tin tức Việt Nam.

### **Question 13: Đáp án C**

**Kiến thức:** từ vựng

**Giải thích:**

recommendation (n): sự giới thiệu, tiến cử

interview (n): phỏng vấn

pressure (n): áp lực

concentration (n): sự tập trung

---

Áp lực học hành làm học sinh thấy không vui khi ở trường => pressure

**Tạm dịch:** Rất nhiều đang chịu đựng áp lực học tập lớn đến nỗi chúng không cảm thấy vui khi ở trường.

**Question 14: Đáp án A**

**Kiến thức:** Prasal Verb

**Giải thích:**

put up with: chịu đựng

take away from: lấy mất từ

get back to sb/ sth: bắt đầu trở lại với

make out of: được làm bằng

=> put up with

**Tạm dịch:** Tôi không thể chịu nổi tiếng ồn này nữa. Tôi sẽ viết thư khiếu nại lên chính quyền địa phương về vấn đề này.

**Question 15: Đáp án D**

**Kiến thức:** Câu điều kiện, đảo ngữ

**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ Ved, S + would/ could/ should...+ Vo

Động từ của mệnh đề điều kiện chia ở thì quá khứ đơn, còn động từ trong mệnh đề chính để ở dạng nguyên thể sau “would”.

Dùng để diễn tả những điều không xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Dạng đảo ngữ của câu điều kiện loại 2: bỏ IF, đưa WERE lên đầu câu, đứng trước chủ ngữ.

Ví dụ: Were I you, I wouldn't buy that house.

**Tạm dịch:** Nếu tôi là bạn, tôi sẽ nghĩ hai lần (nghĩ kỹ) về quyết định đó.

**Question 16: Đáp án A**

**Kiến thức:** Câu giả định

**Giải thích:**

Hiện tại giả định với tính từ:

It + to be + adj + (THAT) + S + (not) + (Vo)

= It + to be + adj + (FOR O) + (not) to Vo

Adj: advised, necessary, recommended, urgent, important, obligatory, required, imperative, mandatory, proposed, suggested,...

**Tạm dịch:** Việc bà Hoa nhắc nhở ông Nam của cuộc họp vào ngày mai là rất quan trọng.

**Question 17: Đáp án A**

**Kiến thức:** Idiom

**Giải thích:**

help (v): giúp đỡ                                      prepare (v): chuẩn bị

be busy (adj): bận rộn                                attempt (v): cố gắng

Give sb a/one's hand = help: giúp đỡ ai đó

**Tạm dịch:** Billy, đi và giúp mẹ một tay để nấu ăn.

### **Question 18: Đáp án B**

**Kiến thức:** từ vựng

**Giải thích:**

low (adj): thấp                                        disastrous (adj): thảm khốc

advanced (adj): tiên tiến                        elementary (adj): cơ bản

catastrophic =disastrous: tại hại

**Tạm dịch:** Ô nhiễm sẽ tăng đến mức thảm khốc trừ khi chúng ta phát triển những nguồn năng lượng sạch hơn.

### **Question 19: Đáp án A**

**Kiến thức:** từ vựng

**Giải thích:**

suitable (adj): phù hợp                            improper (adj): khiếm nhã

attractive (adj): hấp dẫn                        available (adj): có sẵn

inappropriate (không thích hợp) >< appropriate = suitable: phù hợp

**Tạm dịch:** "Mary, tôi nghĩ những bộ quần áo này không thích hợp cho buổi lễ quan trọng này."

### **Question 20: Đáp án A**

**Kiến thức:** Idiom

**Giải thích:**

very difficult: rất khó                              easy enough: đủ dễ

rather boring: khá nhàm chán                quite understandable: khá dễ hiểu

a piece of cake (idiom): dễ như ăn bánh >< very difficult

**Tạm dịch:** Câu đố này dễ như ăn bánh; tôi có thể giải quyết nó trong lúc nhắm mắt.

### **Question 21: Đáp án D**

**Kiến thức:** giao tiếp

**Giải thích:**

Louisa: "Ồ, không! Tôi để quên cuốn sách ở nhà. Tôi có thể dùng chung với bạn được không? "

Will: "\_\_\_\_\_."

A. Có, tôi cũng vậy. (thể hiện sự đồng tình khi câu trước đó là câu khẳng định)

B. Không, cảm ơn. (Nói từ chối 1 cách lịch sự)

C. Không, không sao. (Hàm ý bỏ qua khi người khác xin lỗi)

D. Có, chắc chắn rồi! (Thể hiện sự đồng ý)

Khi Lousia hỏi mượn thì Will có thể từ chối hoặc đồng ý => "Yes, sure!"

### **Question 22: Đáp án D**

**Kiến thức:** giao tiếp

**Giải thích:**

- Mary: "Kiểu tóc mới của bạn nhìn khá bắt mắt đấy!"

- Sheila: "\_\_\_\_\_. Tôi nghĩ nó khiến tôi trông già hơn 10 tuổi. "

A. Có, tôi tự hào về bản thân mình.

B. Bạn có thể nhắc lại không? Tôi thích nghe câu đó của bạn.

C. Đó là một ý tưởng hay đấy.

D. Bạn đang đùa đấy à.

Sheila thấy mái tóc mới không hợp với mình, nên cô không tin khi Mary khen => chọn D

### **Question 23: Đáp án D**

**Kiến thức:** Modal verb

**Giải thích:**

Let sb do sth: cho phép, để cho ai đó làm gì

=> Bỏ từ "to" trong "to know".

**Tạm dịch:** Một nhạc trưởng sử dụng các tín hiệu và cử chỉ để cho các nhạc sĩ biết khi nào thì chơi các phần khác nhau của tác phẩm.

### **Question 24: Đáp án B**

**Kiến thức:** Prasal verb

**Giải thích:**

Neither A nor B: không A cũng không B, mang nghĩa phủ định.

Either A or B: hoặc A hoặc B, mang nghĩa khẳng định.

Ở đây cần cụm từ mang nghĩa khẳng định: Neither => Either.

**Tạm dịch:** Giao tiếp là hành động chuyển tải thông tin thông qua thông điệp bằng lời hoặc tín hiệu phi ngôn ngữ.

### **Question 25: Đáp án D**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

---

Từ "keen" trong "Be keen on something" (ham thích cái gì) là tính từ.

Tuy nhiên, cần một danh từ để cùng loại với các (cụm) từ được nối với nhau bằng liên từ 'and' (social skills, work motivation)

Keen => Keeness

**Tạm dịch:** Từ những tài liệu này, người phỏng vấn sẽ có cái nhìn thấu đáo về kỹ năng xã hội, động lực làm việc và niềm ham thích công việc của bạn.

### **Question 26: Đáp án C**

**Kiến thức:** Cách nói về lần đầu tiên làm gì

**Giải thích:**

This is the first time + S + V: Lần đầu làm gì

=> S + have/ has + never + P2+ before

=> S+ have/ has not+ P2+ before: ai đó chưa từng làm điều gì trước đây

**Tạm dịch:** Đây là lần đầu tiên tôi tham dự một bữa tiệc cưới thú vị như vậy.

= Tôi chưa bao giờ tham gia buổi tiệc cưới thú vị như vậy trước đây.

### **Question 27: Đáp án D**

**Kiến thức:** Câu điều kiện

**Giải thích:**

Dạng khác của câu điều kiện:

provided/ providing that + clause: với điều kiện là, miễn là = as/so long as

Câu điều kiện loại 1: If + S + V(s,es), S + Will/Can/shall.....+ (not)+ Vo

Động từ của mệnh đề điều kiện chia ở thì hiện tại đơn, còn động từ trong mệnh đề chính chia ở thì tương lai đơn.

Dùng để diễn tả những điều có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

**Tạm dịch:** Nếu chữ viết tay của bạn dễ đọc, người kiểm tra sẽ chấp nhận câu trả lời của bạn.

= Miễn là người kiểm tra có thể đọc được chữ viết tay của bạn, anh ta sẽ chấp nhận câu trả lời của bạn.

### **Question 28: Đáp án D**

**Kiến thức:** Câu gợi ý

**Giải thích:**

Why don't + S+ do sth:gợi ý làm việc gì

=> Suggest that sb (should) do sth: khuyên ai nên làm gì

**Tạm dịch:** "Tại sao bạn không cắt tóc nhỉ, Gavin?" Adam nói.



= Adam đề nghị Gavin nên cắt tóc.

**Question 29: Đáp án B**

**Kiến thức:** Các hình thức rút gọn câu

**Giải thích:**

Anh ấy đã tiết kiệm rất nhiều tiền. Anh ấy đã đi du lịch đến Úc.

Hàng động tiết kiệm tiền dùng thì quá khứ hoàn thành => được rút gọn bằng cách: bỏ chủ ngữ, động từ để sang dạng "V-ing/Having PP" với câu chủ động, "PP/ Being PP"

**Tạm dịch:** Đã tiết kiệm được rất nhiều tiền, anh ta đã đi du lịch Úc.

**Question 30: Đáp án D**

**Kiến thức:** Cấu trúc "So ... that"

**Giải thích:**

Tình huống thật lúng túng. Cô ấy không biết phải làm gì.

Câu đầu là nguyên nhân dẫn đến câu thứ hai.

S + Be/V + so + adj/ adv + that + S + V+O: Quá... đến nỗi mà...

Đảo ngữ: So + adj/ adv + Be/V+ S+ that + S + V+O

**Tạm dịch:** Quá lúng túng ở tình huống đó, cô ấy không biết phải làm gì.

**Question 31: Đáp án A**

**Kiến thức:** từ vựng

**Giải thích:**

managed (v): điều khiển

made (v): thực hiện

succeeded (v): thành công

given (v): tặng

To manage the factory work (the work be managed by): Đảm nhiệm, thực hiện công việc nhà máy

If boring and repetitive factory work could be (31) \_\_\_\_\_ by robots, why not boring and repetitive household chores too?

**Tạm dịch:** Nếu những công việc nhà máy nhàm chán và lặp lại có thể được thực hiện bởi robot thì tại sao những việc vặt nhàm chán và lặp lại quanh nhà lại không thể được như vậy?

**Question 32: Đáp án A**

**Kiến thức:** từ vựng

**Giải thích:**

actually (adv): thực sự thì

likely (adv): có vẻ như

seriously (adv): nghiêm trọng

hardly (adv): hầu như không

---

That is, housework is (32) \_\_\_\_\_ very complex. It has never been one job it has always been many.

**Tạm dịch:** Đó là, việc nhà thật sự rất phức tạp. Nó chưa bao giờ là một công việc duy nhất, nó luôn luôn có nhiều việc.

**Question 33: Đáp án B**

**Kiến thức:** Prasal verb

**Giải thích:**

Carry out: tiến hành, thực hiện (A factory robot carried out one task)

A factor robot carries (33) \_\_\_\_\_ one task endlessly until it is reprogrammed to do something else.

**Tạm dịch:** Một robot ở nhà máy thực hiện một nhiệm vụ vô tận cho đến khi nó được lập trình lại để làm cái gì đó khác.

**Question 34: Đáp án B**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

Moreover: hơn thế nữa

However: tuy nhiên

Although: mặc dù

Besides: bên cạnh đó

(34) \_\_\_\_\_, there have been some developments recently.

**Tạm dịch:** Tuy nhiên, đã có một số phát triển gần đây.

**Question 35: Đáp án C**

**Kiến thức:** Đại từ quan hệ

**Giải thích:**

who: ai, người nào

what: cái gì

that: thứ, cái

where: nơi nào

"the programs" là chủ ngữ chỉ vật => đại từ "that, which".

All that is missing the software- the programs (35) \_\_\_\_\_ will operate the machine

**Tạm dịch:** Tất cả những gì còn thiếu là phần mềm - các chương trình thứ sẽ vận hành máy móc.

**Dịch bài đọc:**

Kể từ lần đầu tiên có thể tạo ra một robot thực sự, con người đã hy vọng về việc phát minh ra một cỗ máy có thể làm tất cả những công việc nhà cần thiết. Nếu những công việc nhà máy nhàm chán và lặp lại có thể được thực hiện bởi robot thì tại sao những việc vặt nhàm chán và lặp lại quanh nhà lại không thể được như vậy?

---

Trong một thời gian dài, những người thực sự chú ý tới vấn đề là những nhà phát minh nghiệp dư. Và họ đã chống lại một khó khăn lớn. Đó là, việc nhà thật sự rất phức tạp. Nó chưa bao giờ là một công việc duy nhất, nó luôn luôn có nhiều việc. Một robot ở nhà máy thực hiện một nhiệm vụ vô tận cho đến khi nó được lập trình lại để làm cái gì đó khác. Nó không vận hành cả nhà máy. Mặt khác, robot giúp việc phải làm nhiều loại việc dọn dẹp và mang vác khác nhau và cũng phải đối phó với tất cả các hình dạng và vị trí khác nhau của phòng, đồ đạc, đồ trang trí, mèo và chó.

Tuy nhiên, đã có một số phát triển gần đây. Cảm biến có sẵn để giúp robot tìm kiếm các vật thể và tránh những trở ngại. Chúng ta có công nghệ để sản xuất phần cứng. Tất cả những gì còn thiếu là phần mềm - các chương trình thứ sẽ vận hành máy móc.

**Question 36: Đáp án B**

**Giải thích:**

Lúc 8 tuổi, ngôi nhà của người viết \_\_\_\_\_

- A. trong thị trấn      B. cạnh biển      C. trên thuyền      D. dưới chân núi

**Dẫn chứng:** When we moved to our new house near the sea, I was eight years old

**Question 37: Đáp án B**

**Giải thích:**

Từ "rough" có ý nghĩa gần nhất

Rough (dữ dội, hung hãn, mạnh mẽ) = forceful.

Easy: dễ dàng

Careful: cẩn thận

Mild: nhẹ nhàng

**Question 38: Đáp án D**

**Giải thích:**

Cha của người viết đã nghỉ hưu sớm vì \_\_\_\_\_

- A. ông đi bộ trên các vách đá vào buổi sáng sớm  
B. ông quên để ý thời gian  
C. ông phải đưa con đến trường mỗi ngày  
D. ông không thể đến bất cứ đâu đúng giờ

**Dẫn chứng:** I used to get irritated with my parents, who had taken early retirement because they seemed incapable of getting anywhere on time

**Question 39: Đáp án C**

**Giải thích:**

---

Những điều sau đây đúng là ngoại trừ \_\_\_\_\_.

- A. các sóng đến đâm vào khu vườn phía trước của người viết trong thời tiết xấu
- B. người viết chuyển đến nhà mới khi ông 8 tuổi.
- C. người viết không biết làm thế nào để chèo thuyền
- D. khoảng cách từ nhà của người viết đến trường là 8 dặm

**Dẫn chứng:** My dad had taught me to sail before I learnt to ride a bike

**Question 40: Đáp án D**

**Giải thích:**

Lớn lên ở biển, người viết cảm thấy\_\_\_\_\_.

- A. unlucky: thiếu may mắn
- B. irritated: tức giận
- C. excited: phấn khích
- D. lucky: may mắn

**Dẫn chứng:** All in all, I was lucky to grow up by the sea and I still love to sail.

**Question 41: Đáp án A**

**Giải thích:**

Người viết học cách chèo thuyền \_\_\_\_\_.

- A. trước khi học đi xe đạp
- B. khi gia đình anh ấy di chuyển đến nhà mới
- C. trước khi đến trường
- D. khi anh ấy 8 tuổi

**Dẫn chứng:** My dad had taught me to sail before I learnt to ride a bike

**Question 42: Đáp án B**

**Giải thích:**

Khi đang dự kỳ thi vào đại học,\_\_\_\_\_.

- A. gia đình người viết chuyển sang một ngôi nhà mới bên bờ biển
- B. người viết phải sống trong nhà của một người bạn
- C. thời tiết rất xấu
- D. cha của người viết lái xe đưa anh ta đến trường đại học

**Dẫn chứng:** When I was taking my university entrance exams, I used to stay over at a friend's in town, just in case.

**Dịch bài đọc:**

Khi chúng tôi chuyển đến nhà mới gần biển, tôi lên tám tuổi. Ngay cả trước đó tôi đã dành mỗi mùa hè xáo trộn trên thuyền. Bố tôi đã dạy tôi đi thuyền trước khi học đi xe đạp vì vậy tôi biết tôi muốn dành thời gian ở nhà mới như thế nào - tôi sẽ có chiếc thuyền của riêng tôi và đi thuyền hàng ngày. Ngôi nhà chỉ cách bờ biển vài mét, và trong thời tiết khắc nghiệt, những con sóng sẽ phá hủy khu vườn phía trước. Tôi thường ngồi áp mặt vào sát cửa kính, bị cuốn hút bởi sức mạnh của đại dương. Tôi lớn lên với việc nhìn bầu trời để xem liệu trời có sắp mưa; tôi sẽ đi thuyền vào buổi chiều hay không?

Tất nhiên đôi khi tôi ước mình có thể sống trong thị trấn như bạn bè của tôi. Tôi đã từng tức giận với bố mẹ tôi, người đã nghỉ hưu sớm vì họ dường như không thể đến được bất cứ nơi nào đúng giờ. Bố đã đưa tôi đi học tám dặm hàng ngày, nhưng tôi thường bị muộn vì ông đã đi bộ trên các vách đá vào buổi sáng sớm và đã quên để ý thời gian. Khi tôi đang dự kỳ thi vào đại học, tôi đã từng ở lại một người bạn trong thành phố, để phòng khí. Sau tất cả, tôi đã may mắn lớn lên ở biển và tôi vẫn thích đi thuyền.

**Question 43: Đáp án D**

**Giải thích:**

Cụm từ "through word-of-mouth" ở đoạn đầu có thể có nghĩa là \_\_\_\_\_

- A. qua điện thoại      B. bằng mắt      C. trong người      D. bằng lời

through word-of-mouth (thông qua truyền miệng) = orally

**Dẫn chứng:** They could even find out about a job opening through word-of-mouth - from another person who had heard about it.

**Question 44: Đáp án D**

**Giải thích:**

Theo đoạn 2, tại sao lại quan trọng đối với chúng ta khi tìm hiểu về các nghề khác nhau?

- A. Bởi vì có nhiều công việc cho người có Bằng Thạc sỹ Khoa học.  
B. Vì những tiến bộ kỹ thuật đã tạo ra những ngành nghề mới.  
C. Bởi vì công việc trong công nghệ máy tính và các dịch vụ y tế rất phổ biến.  
D. Nhằm để không bỏ lỡ những nghề nghiệp phù hợp với chúng ta.

**Dẫn chứng:** Rapid changes in technology and science are creating many professions that never existed until recently. It is important to learn about them because one might be the perfect profession for you.

**Question 45: Đáp án C**

**Giải thích:**

Tại sao tác giả đề cập đến các bước đi tìm việc làm trong quá khứ ở đoạn đầu tiên?

- 
- A. Để xác định quá trình săn việc.  
B. Để chỉ ra rằng quá trình tìm kiếm việc làm vẫn giữ nguyên theo thời gian.  
C. Nhấn mạnh rằng săn việc làm đang trở nên phức tạp hơn trong hiện tại.  
D. Giải thích sự quan trọng của công việc mở

Chú thích: Job opening là công việc thỏa mãn 3 tiêu chí sau:

- Luôn có 1 vị trí trống cho công việc này
- Có thể bắt đầu công việc trong 30 ngày tới
- Nhà tuyển dụng đang tích cực tuyển vị trí này

**Dẫn chứng:** Not very long ago, when people needed to find a job, there were several possible steps ... These days, job hunting is more complicated.

**Question 46: Đáp án A**

**Giải thích:**

Theo đoạn cuối, tư vấn nghề nghiệp bây giờ là một "ngành nghề lớn" do .

- A. sự gia tăng tính phổ biến của nhảy việc  
B. số tiền lớn trả cho tư vấn việc làm  
C. sự xuất hiện của những nghề nghiệp đang "hot"  
D. sự phát hiện ra "công việc lý tưởng"

**Dẫn chứng:** In some countries, job hopping has become so common that career counseling is now "big business".

**Question 47: Đáp án A**

**Giải thích:**

Từ "marketable" như ở đoạn thứ hai có thể được thay thế bằng \_\_\_\_\_,

- A. wanted (adj): cần đến, cần thiết  
B. well-paid (adj): được trả lương cao  
C. beneficial (adj): có lợi, sinh lời  
D. profitable (adj): lợi nhuận cao  
marketable (adj): dễ bán => wanted: cần thiết

**Question 48: Đáp án D**

**Giải thích:**

Từ "them" trong đoạn 2 đề cập đến\_\_\_\_\_.

- A. degrees: bằng cấp  
B. skills: kỹ năng  
C. areas: khu vực

---

D. professionals: chuyên gia

**Dẫn chứng:** Rapid changes in technology and science are creating many professions that never existed until recently. It is important to learn about **them** because one might be the perfect profession for you.

**Question 49: Đáp án B**

**Giải thích:**

Theo đoạn thứ hai, tất cả các bước sau đây được đề cập trong việc sẵn việc ngày nay ngoại trừ \_\_\_\_\_.

- A. tìm thông tin về các kỹ năng hoặc bằng cấp cần thiết
- B. học lên tiến sĩ
- C. quyết định chọn một nghề nghiệp
- D. tìm hiểu về các nghề nghiệp khác nhau

**Dẫn chứng:** Các đáp án sau có trong đoạn 2

“The first step is to determine what kind of job you want” => đáp án C

“make sure that you have the right education for it” => đáp án A

“Rapid changes in technology and science are creating many professions that never existed until recently. It is important to learn about **them**” => đáp án D. Đáp án B không có trong bài.

**Question 50: Đáp án C**

**Giải thích:**

Có thể suy luận từ bài văn rằng điều quyết định thành công của một người trong việc sẵn việc là \_\_\_\_\_

- A. các bằng cấp hoặc kỹ năng
- B. những lựa chọn của anh hay cô ấy về việc làm
- C. phát hiện ra công việc mơ ước của họ
- D. tư vấn nghề nghiệp của họ

**Dẫn chứng:** All career counselors - private or public - agree on one basic point: it is important for people to find a career that they love.

**Dịch bài đọc:**

Cách đây không lâu, khi mọi người cần phải tìm một công việc, có rất nhiều cách có thể thực hiện. Họ có thể bắt đầu với việc nhìn lướt qua các mục quảng cáo trên báo. Họ có thể đến phòng nhân sự tại các công ty khác nhau và điền vào đơn xin việc, hoặc họ có thể đến trung tâm tuyển dụng. Họ thậm chí có thể tìm hiểu về một công việc thông qua truyền miệng - từ người khác đã nghe nói về nó.

---

Ngày nay, việc sẵn việc làm phức tạp hơn. Bước đầu tiên là xác định loại công việc mà bạn muốn (nghe có vẻ dễ dàng hơn thực sự làm) và đảm bảo rằng bạn có nền giáo dục phù hợp với nó. Những thay đổi nhanh chóng trong công nghệ và khoa học đang tạo ra nhiều ngành nghề chưa từng tồn tại cho đến gần đây.

Điều quan trọng là tìm hiểu về chúng bởi vì một trong số chúng có thể là một nghề hoàn hảo cho bạn. Các lĩnh vực phát triển nhanh nhất cho các công việc mới là trong công nghệ máy tính và các dịch vụ y tế. Việc làm trong các lĩnh vực này thường đòi hỏi kỹ năng cụ thể, nhưng bạn cần phải tìm hiểu chính xác những bằng cấp cần thiết. Ví dụ, có thể đáng ngạc nhiên khi biết rằng trong khoa học, một thạc sĩ khoa học tự nhiên để tìm việc hơn một tiến sĩ! Nói cách khác, có nhiều việc làm hơn dành cho người có bằng thạc sĩ khoa học hơn là cho những người có bằng tiến sĩ (tuy nhiên, những người muốn nghiên cứu vẫn cần có bằng tiến sĩ)

Làm thế nào để mọi người biết về những nghề nghiệp đang "hot" hiện nay? Làm thế nào để họ khám phá ra "công việc lý tưởng của họ"? Nhiều người ngày nay tìm đến một cố vấn nghề nghiệp. Ở một số nước, việc này trở nên phổ biến đến mức việc tư vấn nghề nghiệp giờ đây đã trở thành một ngành lớn. Đôi khi người ta dành một số tiền lớn cho lời khuyên này. Canada và Hoa Kỳ, học sinh trung học và cao đẳng thường có quyền sử dụng các dịch vụ tư vấn nghề nghiệp miễn phí tại trường. Thậm chí có một tổ chức nghề nghiệp, Câu lạc bộ Five O'Clock, giúp thành viên đặt ra mục tiêu. Các thành viên tập trung vào câu hỏi này: Bạn muốn trở thành người như thế nào trong vài năm tới? Các thành viên, sau đó lên kế hoạch sự nghiệp của họ xung quanh mục tiêu đó. Tất cả các cố vấn nghề nghiệp - tư nhân hoặc cộng đồng - đều đồng ý về một điểm cơ bản: điều quan trọng là mọi người tìm được sự nghiệp mà họ yêu thích. Mọi người đều có thể nghĩ rằng "Tôi đang có một khoảng thời gian tuyệt vời, tôi không thể tin rằng họ đang trả tiền tôi để làm việc này."